

**BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI CHÍNH - MARKETING**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: **3001** /QĐ-ĐHTCM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **18** tháng **11** năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Danh mục các học phần cốt lõi thuộc
Chương trình đào tạo liên thông từ trình độ đại học sang đại học**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH – MARKETING

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 1138/QĐ-TTg ngày 04 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc sáp nhập Trường Cao đẳng Tài chính – Hải quan vào Trường Đại học Tài chính – Marketing;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 1329/QĐ-ĐHTCM ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Marketing ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học hình thức chính quy theo tín chỉ tại Trường Đại học Tài chính – Marketing;

Căn cứ Quyết định số 1642/QĐ-ĐHTCM ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Marketing về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng Khoa học và Đào tạo ngày 29 tháng 4 năm 2022;

Theo đề nghị của Trưởng các khoa, Viện Đào tạo thường xuyên, Phòng Quản lý đào tạo và Trưởng phòng Quản lý khoa học.



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục các học phần cốt lõi thuộc chương trình đào tạo liên thông từ trình độ đại học sang đại học, gồm các ngành sau:

- Ngành Tài chính – Ngân hàng.
- Ngành Quản trị kinh doanh.
- Ngành Kế toán.
- Ngành Kinh doanh quốc tế.
- Ngành Marketing.
- Ngành Ngôn ngữ Anh.

Điều 2. Danh mục các học phần được quy định tại Điều 1 được áp dụng, thực hiện cho các khóa tuyển sinh từ năm 2022.

Điều 3. Trưởng phòng Quản lý khoa học, Trưởng các khoa, Trưởng phòng Quản lý đào tạo và Viện trưởng Viện Đào tạo thường xuyên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. ✓

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu (để biết);
- Các đơn vị thuộc Trường;
- Lưu: VT, QLKH. ✓



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Phạm Tiến Đạt



STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (số tín chỉ)					Ghi chú
				LT	Thực hành tích hợp	Nghiên cứu tình huống và thảo luận	TH tại PM, PMP, DN	Tự học (giờ)	
I. KIẾN THỨC NGOẠI NGỮ: 06 TÍN CHỈ									
1	011272	Tiếng Anh tổng quát 3	3	2	1	0	0	105	
2	011273	Tiếng Anh tổng quát 4	3	2	1	0	0	105	
II. KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH: 09 TÍN CHỈ									
3	010032	Kinh tế vĩ mô 1	3	2	1	0	0	105	
4	010630	Nguyên lý marketing	3	2	1	0	0	105	
5	011140	Lý thuyết xác suất và thống kê ứng dụng	3	2	1	0	0	105	
III. KIẾN THỨC NGÀNH: 17 TÍN CHỈ									
6	011546	Thị trường chứng khoán	3	2	0	1	0	90	
7	010088	Nguyên lý và thực hành bảo hiểm	3	2	1	0	0	105	
8	010874	Tiền tệ- Ngân hàng và thị trường tài chính 2	2	2	0	0	0	70	
9	011547	Tài chính doanh nghiệp 1	3	2	0	1	0	90	
10	011548	Ngân hàng thương mại	3	2	0	1	0	90	
11	011549	Tài chính quốc tế	3	2	0	1	0	90	
IV. KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH: 24 TÍN CHỈ									
Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp									
	Học phần bắt buộc								

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (số tín chỉ)					Ghi chú
				LT	Thực hành tích hợp	Nghiên cứu tình huống và thảo luận	TH tại PM, PMP, DN	Tự học (giờ)	
12	011596	Thực hành nghề nghiệp 1	3	0	0	0	3	60	
13	011597	Thực hành nghề nghiệp 2	3	0	0	0	3	60	
14	011550	Tài chính doanh nghiệp 2	3	2	0	1	0	90	
15	011551	Quản trị rủi ro tài chính	3	2	0	1	0	90	
16	011552	Phân tích tài chính doanh nghiệp	3	2	0	1	0	90	
<i>Học phần tự chọn (chọn 3 trong 6 học phần)</i>									
17	011553	Mô hình tài chính	3	2	0	1	0	90	Chọn 1 trong 2 học phần
18	011554	Đầu tư tài chính	3	2	0	1	0	90	
19	011555	Thẩm định dự án đầu tư	3	2	0	1	0	90	Chọn 1 trong 2 học phần
20	011556	Hoạch định ngân sách vốn đầu tư	3	2	0	1	0	90	
21	011598	Hợp nhất và sáp nhập	3	2	0	1	0	90	Chọn 1 trong 2 học phần
22	011557	Chiến lược tài chính công ty	3	2	0	1	0	90	
Chuyên ngành Ngân hàng									
<i>Học phần bắt buộc</i>									
23	011599	Thực hành nghề nghiệp 1	3	0	0	0	3	60	
24	011600	Thực hành nghề nghiệp 2	3	0	0	0	3	60	
25	011558	Thẩm định tín dụng	3	2	0	1	0	90	
26	011601	Thanh toán quốc tế qua ngân hàng	3	2	0	1	0	90	
27	011559	Quản trị ngân hàng	3	2	0	1	0	90	
<i>Học phần tự chọn (chọn 3 trong 6 học phần)</i>									
28	011602	Quản trị rủi ro trong ngân hàng và Basel	3	2	0	1	0	90	Chọn 1 trong 3 học phần
29	011560	Xếp hạng tín dụng							

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (số tín chỉ)					Ghi chú
				LT	Thực hành tích hợp	Nghiên cứu tình huống và thảo luận	TH tại PM, PMP, DN	Tự học (giờ)	
30	011561	Ngân hàng đầu tư	3	2	0	1	0	90	Chọn 1 trong 3 học phần
31	011603	Ngân hàng trung ương	3	2	0	1	0	90	
32	011562	Kinh doanh ngoại hối							
33	011563	Kế toán ngân hàng	3	2	0	1	0	90	
34	011604	Ngân hàng quốc tế	3	2	0	1	0	90	Chọn 1 trong 3 học phần
35	011605	Kinh doanh chứng khoán trong các định chế tài chính							
36	011564	Thị trường chứng khoán phái sinh	3	2	0	1	0	90	
V. TỐT NGHIỆP: 06 TÍN CHỈ									
Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp									
37	011630	Khóa luận tốt nghiệp	6	0	0	0	6	120	
Hoặc Thực tập cuối khóa và học 1 Học phần thay thế									
38	011631	Thực tập cuối khóa	3	0	0	0	3	60	
39	011626	Thực hành Ngân hàng điện tử và thực hành mô phỏng đầu tư tài chính	3	0	0	0	3	60	
Chuyên ngành Ngân hàng									
40	011630	Khóa luận tốt nghiệp	6	0	0	0	6	120	
Hoặc Thực tập cuối khóa và học 1 Học phần thay thế									
41	011631	Thực tập cuối khóa	3	0	0	0	3	60	
42	011626	Thực hành Ngân hàng điện tử và thực hành mô phỏng đầu tư tài chính	3	0	0	0	3	60	
TỔNG CỘNG			62						

2. NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (số tín chỉ)					Ghi chú
				LT	Thực hành tích hợp	Nghiên cứu tình huống và thảo luận	TH tại PM, PMP, DN	Tự học	
I. KIẾN THỨC NGOẠI NGỮ: 06 TÍN CHỈ									
1	011272	Tiếng Anh tổng quát 3	3	2	1	0	0	105	
2	011273	Tiếng Anh tổng quát 4	3	2	1	0	0	105	
II. KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH: 09 TÍN CHỈ									
3	010032	Kinh tế vĩ mô 1	3	2	1	0	0	105	
4	010630	Nguyên lý marketing	3	2	1	0	0	105	
5	011140	Lý thuyết xác suất và thống kê ứng dụng	3	2	1	0	0	105	
III. KIẾN THỨC NGÀNH: 17 TÍN CHỈ									
6	010065	Quản trị chiến lược	3	2	1	0	0	105	
7	010817	Quản trị nguồn nhân lực	3	2	1	0	0	105	
8	010828	Quản trị vận hành	3	2	1	0	0	105	
9	011467	Quản trị tài chính doanh nghiệp	2	2	0	0	0	70	
10	011445	Quản trị bán hàng	3	2	0	1	0	90	
11	010292	Quản trị kinh doanh quốc tế	3	2	1	0	0	105	
IV. KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH: 24 TÍN CHỈ									
Chuyên ngành Quản trị kinh doanh tổng hợp									
12	011446	Quản trị chuỗi cung ứng	3	2	0	1	0	90	
13	011447	Quản trị rủi ro	3	2	0	1	0	90	
14	011448	Phân tích và dự báo kinh doanh	3	2	0	1	0	90	
15	011449	Quản trị đổi mới sáng tạo	3	2	0	1	0	90	
16	011468	Quản trị công ty	3	2	0	1	0	90	
17	011469	Quản trị công nghệ và chuyển đổi số	3	2	0	1	0	90	
18	011450	Quản trị đa quốc gia	3	2	0	1	0	90	
19	011451	Quản trị ngoại thương	3	2	0	1	0	105	
V. TỐT NGHIỆP: 06 TÍN CHỈ									

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (số tín chỉ)					Ghi chú
				LT	Thực hành tích hợp	Nghiên cứu tình huống và thảo luận	TH tại PM, PMP, DN	Tự học	
Chuyên ngành Quản trị kinh doanh tổng hợp									
20	011476	Khóa luận tốt nghiệp	6	0	0	0	6	0	
Hoặc Thực tập cuối khóa và học 1 Học phần thay thế									
21	011477	Thực tập cuối khóa	3	0	0	0	3	0	
22	011474	Thực hành Quản trị doanh nghiệp	3	0	0	0	3	0	
TỔNG CỘNG			62						

3. NGÀNH KINH DOANH QUỐC TẾ

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (số tín chỉ)					Ghi chú
				LT	Thực hành tích hợp	Nghiên cứu tình huống và thảo luận	TH tại PM, PMP, DN	Tự học (giờ)	
I. KIẾN THỨC NGOẠI NGỮ: 06 TÍN CHỈ									
1	011272	Tiếng Anh tổng quát 3	3	2	1	0	0	105	
2	011273	Tiếng Anh tổng quát 4	3	2	1	0	0	105	
II. KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH: 09 TÍN CHỈ									
3	010032	Kinh tế vĩ mô 1	3	2	1	0	0	105	
4	011630	Nguyên lý marketing	3	2	1	0	0	105	
5	011140	Lý thuyết xác suất và thống kê ứng dụng	3	2	1	0	0	105	
III. KIẾN THỨC NGÀNH: 17 TÍN CHỈ									
6	011391	Kinh tế lượng	3	1	0	0	2	75	
7	010707	Kinh doanh Quốc tế 1	3	2	1	0	0	105	
8	011482	Thanh toán quốc tế	3	2	0	1	0	90	
9	010118	Thương mại Quốc tế	2	1	1	0	0	70	
10	011483	Giao dịch thương mại quốc tế	3	2	0	1	0	90	
11	010061	Marketing thương mại	3	2	1	0	0	105	

		quốc tế							
IV. KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH: Thương mại quốc tế									
<i>Học phần bắt buộc: 18 tín chỉ</i>									
12	011485	Vận tải và bảo hiểm hàng hóa xuất nhập khẩu	3	2	0	1	0	90	
13	011486	Nghiên cứu thị trường quốc tế	3	2	0	1	0	90	
14	011487	Chiến lược kinh doanh quốc tế	3	2	0	1	0	90	
15	011488	Quản trị Logistics	3	2	0	1	0	90	
16	011489	Quản trị xuất nhập khẩu	3	2	0	1	0	90	
17	011498	Thực hành nghề nghiệp 2	3	0	0	0	3	-	
V. KIẾN THỨC BỔ TRỢ NGÀNH: 6 TÍN CHỈ									
18	011502	Anh văn kinh doanh quốc tế	3	2	1	0	0	105	
19	010776	Phân tích hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu	3	2	1	0	0	105	
VI. TỐT NGHIỆP: 06 TÍN CHỈ Chuyên ngành Thương mại quốc tế									
20	011504	Khóa luận tốt nghiệp	6	0	0	0	6	0	
<i>Hoặc Thực tập cuối khóa và học 1 Học phần thay thế</i>									
21	011505	Thực tập cuối khóa	3	0	0	0	3	0	
22	011503	Thực hành chứng từ xuất nhập khẩu	3	0	0	1	2	60	
TỔNG CỘNG			62						

4. NGÀNH KẾ TOÁN

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (số tín chỉ)					Ghi chú
				LT	Thực hành tích hợp	Nghiên cứu tình huống và thảo luận	TH tại PM, PMP, DN	Tự học (giờ)	
I. KIẾN THỨC NGOẠI NGỮ: 06 TÍN CHỈ									
1	011272	Tiếng Anh tổng quát 3	3	2	1	0	0	105	
2	011273	Tiếng Anh tổng quát 4	3	2	1	0	0	105	

II. KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH: 12 TÍN CHỈ

3	010032	Kinh tế vĩ mô 1	3	2	1	0	0	105	
4	011630	Nguyên lý marketing	3	2	1	0	0	105	
5	011140	Lý thuyết xác suất và thống kê ứng dụng	3	2	1	0	0	105	
6	010038	Nguyên lý kế toán	3	2	1	0	0	105	

III. KIẾN THỨC NGÀNH: 26 TÍN CHỈ

7	010697	Kế toán tài chính 1	3	2	1	0	0	105	
8	010553	Kế toán tài chính 2	3	2	1	0	0	105	
9	011429	Hệ thống thông tin kế toán 1	2	0	0	0	2	40	
10	011431	Thực hành kế toán tài chính	3	0	0	0	3	60	
11	011430	Kế toán chi phí	2	0	0	0	2	40	
12	010938	Kế toán quản trị 1	3	2	1	0	0	105	
13	010939	Kế toán quản trị 2	3	2	1	0	0	105	
14	011432	Phân tích dữ liệu cho kế toán	2	0	0	0	2	40	
15	011434	Thực hành kế toán thuế	2	0	0	0	2	40	
16	011052	Kế toán tài chính quốc tế 1	3	2	1	0	0	105	

IV. KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH: 12 TÍN CHỈ**Chuyên ngành 1 – Kế toán doanh nghiệp****Học phần bắt buộc**

17	011145	Hệ thống thông tin kế toán 2	3	2	1	0	0	105	
18	011053	Kế toán tài chính quốc tế 2	3	2	1	0	0	105	
19	011054	Kế toán tài chính quốc tế 3	3	2	1	0	0	105	

Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 6 học phần)

20	011142	Lập báo cáo tài chính hợp nhất	3	2	1	0	0	105	
21	010315	Kế toán hành chính sự nghiệp	3	2	1	0	0	105	
22	010235	Kế toán ngân hàng	3	2	1	0	0	105	
23	011202	Chuẩn mực kế toán Việt Nam	3	2	1	0	0	105	
24	010701	Kiểm soát nội bộ	3	2	1	0	0	105	
25	010703	Kiểm toán hoạt động	3	2	1	0	0	105	

Chuyên ngành 2 – Kiểm toán

<i>Học phần bắt buộc</i>									
26	010444	Kiểm toán báo cáo tài chính 1	3	2	1	0	0	105	
27	010701	Kiểm soát nội bộ	3	2	1	0	0	105	
28	011436	Thực hành nghề nghiệp 2	3	0	0	0	3	0	
<i>Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 8 học phần)</i>									
29	010702	Kiểm toán báo cáo tài chính 2	3	2	1	0	0	105	
30	010703	Kiểm toán hoạt động	3	2	1	0	0	105	
31	010235	Kế toán ngân hàng	3	2	1	0	0	105	
32	011204	Kiểm toán nhà nước	3	2	1	0	0	105	
33	011146	Kế toán nghiệp vụ kho bạc	3	2	1	0	0	105	
34	010315	Kế toán hành chính sự nghiệp	3	2	1	0	0	105	
35	011142	Lập báo cáo tài chính hợp nhất	3	2	1	0	0	105	
36	011145	Hệ thống thông tin kế toán 2	3	2	1	0	0	105	
V. TỐT NGHIỆP: 06 TÍN CHỈ									
<i>Chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp</i>									
37	011439	Khóa luận tốt nghiệp	6	0	0	0	6	0	
<i>Hoặc Thực tập cuối khóa và học 1 Học phần thay thế</i>									
38	011440	Thực tập cuối khóa	3	0	0	0	3	0	
39	011437	<i>Học phần thay thế:</i> Thực hành kế toán mô phỏng công ty dịch vụ kế toán	3	0	0	0	3	60	
<i>Chuyên ngành Kiểm toán</i>									
40	011441	Khóa luận tốt nghiệp	6	0	0	0	6	0	
<i>Hoặc Thực tập cuối khóa và học 1 Học phần thay thế</i>									
41	011442	Thực tập cuối khóa	3	0	0	0	3	0	
42	011438	<i>Học phần thay thế:</i> Thực hành kiểm toán báo cáo tài chính.	3	0	0	0	3	60	
TỔNG CỘNG			62						

5. NGÀNH MARKETING

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (số tín chỉ)					Ghi chú
				LT	Thực hành tích hợp	Nghiên cứu tình huống và thảo luận	TH tại PM, PMP, DN	Tự học (giờ)	
I. KIẾN THỨC NGOẠI NGỮ: 6 TÍN CHỈ									
1	011272	Tiếng Anh tổng quát 3	3	2	1	0	0	105	
2	011273	Tiếng Anh tổng quát 4	3	2	1	0	0	105	
II. KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH: 9 TÍN CHỈ									
3	010032	Kinh tế vĩ mô 1	3	2	1	0	0	105	
4	011630	Nguyên lý marketing	3	2	1	0	0	105	
5	011140	Lý thuyết xác suất và thống kê ứng dụng	3	2	1	0	0	105	
III. KIẾN THỨC NGÀNH: 23 TÍN CHỈ									
6	011509	Hành vi người tiêu dùng	3	2	1	0	0	105	
7	011510	Nghiên cứu marketing	3	2	0	1	0	105	
8	011528	Đạo đức và trách nhiệm xã hội trong Marketing	2	1	0	1	0	70	
9	011511	Marketing quốc tế	3	2	0	1	0	105	
10	011512	Marketing dịch vụ	3	2	0	1	0	105	
11	011531	Marketing khách hàng tổ chức	3	2	1	0	0	105	
12	011529	Thực hành nghề nghiệp 1	3	0	0	0	3	0	
13	011530	Thực hành nghề nghiệp 2	3	0	0	0	3	0	
IV. KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ MARKETING: 18 TÍN CHỈ									
14	011521	Quản trị Marketing	3	2	0	1	0	90	
15	011522	Quản trị sản phẩm	3	2	0	1	0	90	
16	011173	Quản trị giá	3	2	1	0	0	105	
17	011523	Quản trị kênh phân phối	3	2	0	1	0	90	
18	011524	Quản trị chiêu thị	3	2	0	1	0	90	
19	011525	Xây dựng kế hoạch marketing	3	2	0	1	0	90	
V. TỐT NGHIỆP: 6 TÍN CHỈ									

20	011476	Khóa luận tốt nghiệp	6	0	0	0	6	0	
<i>Hoặc Thực tập cuối khóa và học 1 Học phần thay thế</i>									
21	011544	Thực tập cuối khóa	3	0	0	0	3	0	
22	011527	Marketing mối quan hệ	3	0	0	0	3	0	
TỔNG CỘNG			62						

6. NGÀNH NGÔN NGỮ ANH

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (số tín chỉ)					Ghi chú
				LT	Thực hành tích hợp	Nghiên cứu tình huống và thảo luận	TH tại PM, PMP, DN	Tự học (giờ)	
I. NGOẠI NGỮ: 10 TÍN CHỈ									
1	011139	Tiếng Trung 1	3	2	1	0	0	105	
2	011200	Tiếng Trung 2	3	2	1	0	0	105	
3	011201	Tiếng Trung 3	4	3	1	0	0	140	
II. KIẾN THỨC CƠ SỞ: 17 TÍN CHỈ									
4	010636	Grammar (Ngữ pháp)	3	1	2	0	0	105	
5	011408	Listening – Speaking 3 (Nghe – Nói 3)	3	1	1	1	0	90	
6	010642	Writing 2 (Viết 2)	3	1	2	0	0	105	
7	011405	Pronunciation (Luyện phát âm)	2	1	0	1	0	55	
8	010363	Reading 3 (Đọc hiểu 3)	3	1	2	0	0	105	
9	010643	Writing 3 (Viết 3)	3	1	2	0	0	105	
III. KIẾN THỨC NGÀNH: 5 TÍN CHỈ									
	Học phần bắt buộc								
10	010348	Morphology – Syntax (Hình thái học – Cú pháp học)	3	1	2	0	0	105	
11	011040	Semantics (Ngữ nghĩa học)	2	1	1	0	0	70	
IV. KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH: 26 TÍN CHỈ									
12	011418	Business Communication Skills (Kỹ năng giao tiếp	3	1	1	1	0	90	

		tiếng Anh kinh doanh)							
13	011409	Translation (Biên dịch)	3	1	1	1	0	90	
14	011419	Interpretation (Phiên dịch)	3	1	1	1	0	90	
15	011410	English for Marketing (Tiếng Anh Marketing)	3	1	1	1	0	90	
16	011411	English for Management (Tiếng Anh Quản trị)	3	1	1	1	0	90	
17	011412	English for Tourism – Hospitality (Tiếng Anh Du lịch – Khách sạn)	3	1	1	1	0	90	
18	011415	Corporate culture (Văn hoá doanh nghiệp)	3	1	1	1	0	90	
19	011413	English for Finance – Banking (Tiếng Anh Tài chính – Ngân hàng)	3	1	1	1	0	90	
20	011417	Presentation Skills (Public Speaking) (Kỹ năng thuyết trình (Nói trước công chúng))	2	1	0	1	0	55	
V. KIẾN THỨC BỔ TRỢ NGÀNH: 2 TÍN CHỈ									
21	011424	Research writing (Viết nghiên cứu)	2	1	1	0	0	70	
VI. TỐT NGHIỆP: 6 TÍN CHỈ									
22	011425	Khóa luận tốt nghiệp (Graduation Thesis)	6	0	0	0	6	120	
<i>Hoặc Thực tập cuối khóa và học 1 Học phần thay thế</i>									
23	011426	Thực tập cuối khóa (Final Internship)	3	0	0	0	3	60	
24	011414	Advanced Translation (Biên dịch nâng cao) (Môn học thay thế)	3	1	1	1	0	90	
TỔNG CỘNG			66						

Tổng cộng danh sách có 06 ngành đào tạo./.